

THỰC HIỆN QUYỀN TRANH TỤNG CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

NGUYỄN CHÍ HIẾU

Học viện Tư pháp

BÙI THỊ THANH

Công ty Luật TNHH Phụng sự công lý

Nhận bài ngày 19/9/2026. Sửa chữa xong 18/10/2026. Duyệt đăng 23/10/2026.

Abstract

This article examines the exercise of litigants' right to adversarial proceedings during the pre-trial stage of first-instance civil proceedings through an analysis of civil procedural law and judicial practice. It identifies limitations and shortcomings affecting the exercise of this right during the pre-trial stage. On that basis, the article proposes several measures to improve the relevant legal framework and enhance the effectiveness of litigants' exercise of the right to adversarial proceedings, thereby contributing to better protection of their lawful rights and interests.

Keywords: Adversarial proceedings, civil procedure, litigants.

1. Đặt vấn đề

Bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự là yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng dân sự. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW) đặt ra nhiệm vụ “xây dựng chế định tố tụng tư pháp lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá” là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp¹. Trong tố tụng dân sự, tranh tụng là hoạt động quan trọng có ý nghĩa quyết định tới việc giải quyết vụ án. Dù đã có những nghiên cứu về tranh tụng và quyền tranh tụng của đương sự, tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, đánh giá việc thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong mối liên hệ với các quyền tố tụng khác, gắn với thực tiễn xét xử vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu, để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tranh tụng của đương sự.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề chung về quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự

2.1.1. Khái niệm quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự

Tranh tụng được hiểu là “một phương thức tố tụng để đương sự bảo vệ quyền lợi của mình, Tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án” (Nguyễn Công Bình, 2003). Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) không chỉ ghi nhận các quyền tranh tụng cụ thể của đương sự, mà Điều 24 còn quy định “Bảo đảm tranh tụng trong xét xử” với tư cách là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng dân sự. Việc ghi nhận nguyên tắc cơ bản này không đơn thuần là trao cho đương sự một số quyền cụ thể mà là một nguyên tắc cơ bản chi phối việc xây dựng, giải thích và áp dụng các quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Trong đó, quyền tranh tụng của đương sự là một trong những nội dung cơ bản của nguyên tắc bảo đảm tranh tụng.

Xét về bản chất, “Tranh tụng trong tố tụng dân sự là quá trình làm rõ sự thật khách quan của vụ án dân

1) Mục 7 phần III Nghị quyết số 27-NQ/TW

sự dựa trên sự trao đổi chứng cứ, căn cứ pháp lý và lập luận của các bên đương sự...” (Bùi Thị Huyền, 2016), hoạt động tranh tụng được hình thành và diễn ra trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Việc giải quyết vụ án dân sự xuất phát từ yêu cầu của đương sự, ảnh hưởng tới quyền, lợi ích của đương sự. Do đó, hoạt động tranh tụng của đương sự quyết định tới kết quả giải quyết vụ án và quyền lợi, nghĩa vụ của chính đương sự. Vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ghi nhận một số nguyên tắc cơ bản có liên quan đến hoạt động tranh tụng của đương sự, đặc biệt là nguyên tắc “Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự” tại Điều 6, theo đó ghi nhận *“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”*. Có thể thấy, quyền tranh tụng là cơ sở để đương sự thực hiện hoạt động tranh tụng. Có tác giả cho rằng *“Quyền tranh tụng là khả năng các đương sự tham gia vào tranh tụng tại tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự”* (Đinh Thị Hằng, Nguyễn Ngọc Tuấn, 2022). Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng định nghĩa này chưa thể đầy đủ nội hàm của quyền tranh tụng. Trên cơ sở những phân tích nêu trên, đặc biệt là nội dung của nguyên tắc cơ bản “Bảo đảm tranh tụng trong xét xử”, có thể xây dựng định nghĩa về quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự như sau:

“Quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự là quyền đương sự được thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ, quyền được thông báo, tiếp cận tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp, quyền trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của pháp luật kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự”.

2.1.2. Đặc điểm quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự

Trên cơ sở định nghĩa về quyền tranh tụng của đương sự và các nội dung đã phân tích, có thể chỉ ra quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, quyền tranh tụng bao gồm nhiều quyền tố tụng của đương sự. Quyền tranh tụng không phải là một quyền tố tụng đơn lẻ mà được cấu thành bởi nhiều quyền tố tụng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ, quyền được biết, tiếp cận tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp, quyền trình bày quan điểm, đối đáp, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng... Việc thực hiện những quyền cụ thể được điều chỉnh bởi các quy định cụ thể khác nhau.

Thứ hai, đương sự có quyền, nghĩa vụ chủ động thực hiện quyền tranh tụng. Xuất phát từ bản chất của quan hệ dân sự và quan hệ tố tụng dân sự, đương sự là chủ thể có quyền và lợi ích trực tiếp liên quan đến kết quả giải quyết vụ án. Do đó, đương sự phải chủ động thực hiện quyền tranh tụng của mình, điều này thể hiện rõ hơn trong mối quan hệ giữa quyền tranh tụng của đương sự với nguyên tắc cơ bản “Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự”.

Thứ ba, các đương sự bình đẳng với nhau trong việc thực hiện quyền tranh tụng. Đây là một trong những đặc điểm thể hiện rõ nhất bản chất của quyền tranh tụng. Tranh tụng không chỉ thể hiện ở khả năng một bên được đưa ra yêu cầu, chứng cứ, quan điểm và lập luận của mình mà các bên còn lại phải có cơ hội được biết, tiếp cận và thực hiện quyền tranh tụng với những nội dung này. Vì vậy, việc một bên sử dụng chứng cứ hoặc lập luận để bảo vệ yêu cầu của mình luôn gắn với khả năng của bên kia được biết và có cơ hội phản hồi đối với chứng cứ, lập luận đó.

Thứ tư, quyền tranh tụng được thực hiện kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án theo khoản 2 Điều 24 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quy định này có ý nghĩa trong việc xác định phạm vi của quyền tranh tụng. Theo đó, quyền tranh tụng không chỉ được thực hiện tại phần tranh luận của phiên tòa mà đã được hình thành và thực hiện trong quá trình chuẩn bị xét xử. Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là một giai đoạn quan trọng của quá trình thực hiện quyền tranh tụng, ở giai đoạn này, đương sự thu thập, giao nộp chứng cứ, tiếp cận thông tin, trình bày ý kiến, lập luận để bảo vệ yêu cầu của mình hoặc chuẩn bị phản bác yêu cầu của phía bên kia. Những hoạt động này tạo tiền đề cho hoạt động đối đáp, tranh luận tại phiên tòa.

Thứ năm, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng. Đương sự là

chủ thể trực tiếp thực hiện quyền tranh tụng, Tòa án là chủ thể có trách nhiệm tạo lập và duy trì những điều kiện tố tụng cần thiết để các bên có thể thực hiện quyền đó theo khoản 1 Điều 24 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bởi vậy, khi đánh giá việc thực hiện quyền tranh tụng của đương sự, không thể chỉ xem xét từ góc độ đương sự, mà còn phải xem xét các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền có được Tòa án bảo đảm đầy đủ không.

Thứ sáu, việc thực hiện quyền tranh tụng có mối quan hệ trực tiếp với việc kết quả giải quyết vụ án của Tòa án. Quyền tranh tụng chỉ ý nghĩa thực chất nếu đương sự được quyền đưa ra chứng cứ, ý kiến và lập luận và những nội dung này được xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, khoản 3 Điều 24 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 yêu cầu mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện và công khai, đồng thời Tòa án phải “căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định”.

2.1.3. Ý nghĩa quyền tranh tụng của đương sự trong tố tụng dân sự

Thứ nhất, quyền tranh tụng là cơ sở pháp lý để đương sự chủ động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Thông qua quyền tranh tụng, đương sự chủ động xây dựng cơ sở, căn cứ cho yêu cầu hoặc sự phản đối của mình thông qua chứng cứ, căn cứ pháp luật và lập luận, đồng thời nghiên cứu, đánh giá và phản bác chứng cứ, quan điểm của phía bên kia.

Thứ hai, quyền tranh tụng là cơ sở để bảo đảm sự bình đẳng giữa các đương sự trong quan hệ tố tụng. Việc mỗi đương sự đều có quyền biết, tiếp cận chứng cứ, yêu cầu và lập luận của phía bên kia và có cơ hội thể hiện quan điểm của mình, tạo điều kiện hạn chế tình trạng một bên bị đặt vào thế bất lợi, bị động vì không biết hoặc không có cơ hội thể hiện quan điểm đối với tài liệu, chứng cứ, lập luận được sử dụng bất lợi với quyền và lợi ích của mình.

Thứ ba, quyền tranh tụng có ý nghĩa quan trọng trong việc chứng minh sự thật khách quan của vụ án và tạo cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án chính xác, khách quan, đúng pháp luật. Từ nguyên tắc cơ bản “Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự”, rõ ràng có thể thấy rằng, hồ sơ vụ án được xây dựng chủ yếu trên cơ sở hoạt động chứng minh của đương sự. Đặc biệt, khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2015 quy định: “Trong vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác, các bên thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định của pháp luật.” Càng thể hiện rõ tinh thần này. Bên cạnh đó, thông qua quá trình các bên đưa ra lập luận và phản bác lẫn nhau, những điểm thống nhất và mâu thuẫn được làm rõ, đây là cơ sở quan trọng để Tòa án xác định được những tình tiết khách quan của vụ án,

2.2. Thực trạng thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

2.2.1. Quyền tiếp cận, công khai chứng cứ của đương sự trong một số trường hợp chưa được bảo đảm

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (phiên họp) là một thiết chế quan trọng để đương sự thực hiện quyền tranh tụng tại giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy việc thực hiện quyền này của đương sự trong một số trường hợp chưa được bảo đảm đầy đủ. Ví dụ vụ án thể hiện trong Bản án số 176/2023/DS-PT ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo trình bày của nguyên đơn: “Tòa án cấp sơ thẩm không tổ chức phiên họp để nguyên đơn được tiếp cận chứng cứ nên đến khi Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mới biết được Sơ đồ vị trí đất không đúng vị trí đất bà X mua và đang tranh chấp...” (Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2023). Việc không tổ chức phiên họp đã trực tiếp làm hạn chế khả năng của nguyên đơn trong việc biết, kiểm tra và đưa ra ý kiến đối với những chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Bên cạnh đó, thực tiễn cho thấy có trường hợp, dù Tòa án tổ chức phiên họp, tuy nhiên lại không đảm bảo cho tất cả các đương sự được biết và tham gia. Ví dụ vụ án thể hiện trong Bản án số 01/2020/LĐ-PT ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, theo đó, Tòa án cấp phúc thẩm đưa ra nhận định: “cấp sơ thẩm chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

giữa nguyên đơn và bị đơn mà không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với toàn bộ các đương sự...” (Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, 2020). Như vậy, việc không tổ chức phiên họp đối với toàn bộ các đương sự là không bảo đảm sự bình đẳng của các đương sự trong việc thực hiện quyền tranh tụng.

Ngoài ra, thực tiễn còn cho thấy, có nhiều trường hợp Tòa án xác định không đầy đủ đương sự, hoặc xác định đầy đủ nhưng lại quá muộn dẫn tới đương sự không có đủ thời gian để thực hiện quyền tranh tụng của mình, hoặc không có đủ điều kiện để nắm bắt nội dung vụ việc, từ đó không đưa ra được ý kiến, quan điểm hoặc không thực hiện được quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

2.2.2. Khó khăn trong việc thực hiện hoạt động thu thập chứng cứ của đương sự

Quyền thu thập, giao nộp chứng cứ là những quyền vô cùng quan trọng của quyền tranh tụng. Theo Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự phải chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hay sự phản đối của mình. Điều 6 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng thể hiện rõ nội dung Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự thu thập tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, khả năng đương sự thực hiện quyền này có một số bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, đương sự gặp khó khăn khi thu thập chứng cứ do cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác quản lý. Mặc dù khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự, nhưng xuất phát từ địa vị pháp lý của đương sự và sự thiếu vắng các quy định cụ thể về hậu quả pháp lý khi cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu, chứng cứ do mình nắm giữ, nên đương sự rất khó khăn trong việc thu thập những tài liệu, chứng cứ này.

Thứ hai, điều kiện để đương sự yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ chưa thực sự thuận lợi cho đương sự. Khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định điều kiện đương sự phải chứng minh mình “đã áp dụng các biện pháp cần thiết” nhưng vẫn không thể tự thu thập được, tuy nhiên không có tiêu chí cụ thể để xác định thế nào là đã áp dụng đầy đủ các biện pháp cần thiết. Vì vậy, khả năng được Tòa án hỗ trợ có thể phụ thuộc vào việc đánh giá từng trường hợp của từng Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tại giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Thứ ba, đối với một số chứng cứ do Tòa án thu thập. Khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định các biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án như lấy lời khai, đối chất, trưng cầu giám định, xem xét, thẩm định tại chỗ, ủy thác thu thập chứng cứ... Về cơ bản, đây là các biện pháp thu thập đối với các chứng cứ mà đương sự không thể tự mình chủ động tiến hành thu thập. Do đó, khi Tòa án không tiến hành hoặc tiến hành không đúng, không đầy đủ biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật, ảnh hưởng tới quyền tranh tụng của đương sự.

Ví dụ, vụ án được thể hiện qua Bản án số 69/2025/DS-PT ngày 01/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về tranh chấp hợp đồng thi công, Tòa án cấp phúc thẩm xác định “các bên có tranh chấp về đơn giá và chất lượng sản phẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ; cũng không trưng cầu thẩm định giá tài sản tranh chấp thực tế tại công trình” (Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, 2025). Trong khi đó, ta có thể thấy biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ là chứng cứ mà đương sự không thể thu thập được.

2.2.3. Đương sự không thực hiện nghĩa vụ thông báo, trao đổi chứng cứ theo quy định

Khoản 2 Điều 24 Bộ luật Tố tụng dân sự đặt ra nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho đương sự, từ đó, khoản 5 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định cụ thể: “*Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác*”. Những quy định này đặt ra nhằm đảm bảo cho các đương sự được biết về tài liệu, chứng cứ của vụ án nhanh nhất có thể, tuy nhiên thực tiễn cho thấy “*rất ít khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện nghĩa vụ theo các quy định trên nhất là các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự có quyền lợi đối lập*” (Nguyễn

Chí Hiếu, 2021), lý do chủ yếu là do pháp luật chưa có quy định cụ thể về hậu quả pháp lý trong trường hợp đương sự vi phạm nghĩa vụ này.

2.2.4. Pháp luật tố tụng dân sự chưa quy định về việc Tòa án phản hồi kết quả tranh tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

Như đã phân tích, việc thực hiện quyền tranh tụng của đương sự có mối quan hệ trực tiếp với việc kết quả giải quyết vụ án của Tòa án. Tòa án nhận thức về vụ án thông qua hoạt động tranh tụng của các đương sự, các đương sự thực hiện việc tranh tụng để nhằm “thuyết phục” Tòa án chấp nhận yêu cầu, quan điểm của mình. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng dân sự chưa có quy định cụ thể về việc Tòa án thể hiện nhận thức, quan điểm của mình đối với kết quả tranh tụng của đương sự. Điểm e khoản 1 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất”. Nội dung này chỉ có ý nghĩa thể hiện tình trạng tranh chấp từ góc độ ý kiến, quan điểm của các bên đương sự, chứ không đồng nhất với việc Tòa án phản hồi về kết quả tranh tụng đã đạt được và quan điểm của Tòa án về hoạt động chứng minh, định hướng giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả tranh tụng đó. Việc đương sự nhận thức được quan điểm của Tòa án về kết quả tranh tụng là cơ sở quan trọng để đương sự biết được vấn đề gì cần tiếp tục tranh tụng, nếu không, đương sự sẽ không có định hướng thực hiện quyền tranh tụng một cách có hiệu quả.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự

Trên cơ sở một số bất cập cơ bản từ quy định pháp luật và thực tiễn xét xử, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự:

2.3.1. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm của Tòa án trong việc hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ

Chúng tôi cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung hoặc có quy định hướng dẫn khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 theo hướng làm rõ điều kiện “đã áp dụng các biện pháp cần thiết nhưng không thể tự mình thu thập được” để có cơ sở rõ ràng cho việc đương sự đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ. Ví dụ, nên quy định đương sự được coi là không thể tự thu thập chứng cứ khi đã có văn bản yêu cầu chủ thể đang quản lý chứng cứ nhưng bị từ chối, không được cung cấp trong thời hạn nhất định hoặc chứng cứ thuộc loại mà theo quy định pháp luật đương sự không có quyền trực tiếp tiếp cận. Đồng thời, cần bổ sung Điều 106 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nội dung khi không chấp nhận đề nghị thu thập chứng cứ của đương sự, Tòa án phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2.3.2. Hoàn thiện quy định về việc tiếp cận, công khai và trao đổi chứng cứ

Chúng tôi cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung hoặc có quy định hướng dẫn khoản 5 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 theo hướng xác định rõ hậu quả pháp lý khi đương sự không thực hiện nghĩa vụ sao gửi, thông báo tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Ví dụ, có thể quy định theo hướng: Tòa án chỉ tiếp nhận, sử dụng tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp làm căn cứ giải quyết vụ án sau khi đương sự đó đã thực hiện nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ và phải chứng minh được mình đã thực hiện nghĩa vụ này, trừ trường hợp không sao gửi theo quy định.

Ngoài ra, pháp luật tố tụng dân sự chưa có quy định cụ thể về số lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, trong khi đó, từ quy định của pháp luật và thực tiễn xét xử cho thấy, sau phiên họp các đương sự hoàn toàn có thể tiếp tục giao nộp tài liệu, chứng cứ, Tòa án có thể tiếp tục thu thập tài liệu, chứng cứ. Do đó cần quy định rõ hơn về việc nếu sau phiên họp xuất hiện chứng cứ mới, Tòa án phải thông báo và tạo điều kiện cho các bên tiếp cận, nghiên cứu, đánh giá và trình bày ý kiến, trường hợp cần thiết phải mở lại phiên họp đối với những nội dung, tình tiết mới được phản ánh từ chứng cứ mới. Như vậy, quyền tiếp cận chứng cứ nói riêng, quyền tranh tụng nói chung của đương sự mới được bảo đảm trong suốt giai đoạn chuẩn bị xét xử chứ không chỉ tại một phiên họp.

2.3.3. Bổ sung quy định về trách nhiệm phản hồi của Tòa án về kết quả tranh tụng và trọng tâm tranh tụng

Chúng tôi cho rằng, cần bổ sung các quy định, đặc biệt là các quy định điều chỉnh giai đoạn chuẩn bị xét xử nói chung, và quy định về hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nói riêng về trách nhiệm của Tòa án trong việc phản hồi về kết quả tranh tụng. Ví dụ, có thể sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 210 và Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 theo hướng, khi kết thúc phiên họp, Thẩm phán phải xác định và ghi nhận trong biên bản: (i) những tình tiết đã được làm rõ hoặc không phải chứng minh; (ii) những tình tiết còn mâu thuẫn hoặc chưa đủ chứng cứ chứng minh hoặc các tài liệu, chứng cứ có sự mâu thuẫn; (iii) những vấn đề pháp lý có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết vụ án mà các bên cần thực hiện quyền tranh tụng... Nếu được, cần nhắc bổ sung quy định về việc Thẩm phán công khai quan điểm nghiên cứu, đánh giá, sử dụng chứng cứ và quan điểm áp dụng pháp luật điều chỉnh để giải quyết vụ án, đó là cơ sở để đương sự xác định rõ ràng hơn định hướng thực hiện quyền tranh tụng của mình.

2.3.4. Bổ sung quy định nhằm nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền tham gia tố tụng của tất cả các đương sự

Mặc dù điểm b khoản 2 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán cần thực hiện nhiệm vụ “Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác”, tuy nhiên cần thiết bổ sung quy định nhằm nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong việc rà soát, xác định đầy đủ và kịp thời tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, cần thiết bổ sung quy định đối với trường hợp sau phiên họp mới xác định bổ sung đương sự hoặc phát hiện việc thông báo, tổng đạt trước đó không hợp lệ thì Tòa án phải thực hiện lại các thủ tục cần thiết và bảo đảm cho đương sự đó được thực hiện đầy đủ quyền tranh tụng mà họ đã không có cơ hội thực hiện, thậm chí nếu cần thiết phải mở lại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

3. Kết luận

Mặc dù Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã có những quy định tạo cơ sở pháp lý cho việc đương sự thực hiện quyền tranh tụng, tuy nhiên thực tiễn vẫn cho thấy những hạn chế trong việc đương sự thực hiện quyền này. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật và nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong bảo đảm các điều kiện tranh tụng là cần thiết, qua đó góp phần bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự được thực hiện một cách thực chất, có hiệu quả, thực sự trở thành hạt nhân đột phá trong cho việc giải quyết vụ án như định hướng chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2022). *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
- Bùi Thị Huyền (2016). Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. *Tạp chí Luật học*, (4).
- Đinh Thị Hằng & Nguyễn Ngọc Tuấn (2022). Quyền tranh tụng của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử – Thực trạng pháp luật và kiến nghị hoàn thiện. *Tạp chí Khoa học*, (98).
- Nguyễn Công Bình (2003). Vấn đề tranh tụng trong tố tụng dân sự. *Tạp chí Luật học*, (6).
- Nguyễn Chí Hiếu (2021). *Thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ của luật sư trong tố tụng dân sự Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội].
- Quốc hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Thông qua ngày 28/11/2013.
- Quốc hội (2015). *Bộ luật Tố tụng dân sự*. Luật số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015.
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (2020). *Bản án số 01/2020/LĐ-PT ngày 30/6/2020 về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động*. <https://congboaban.toaan.gov.vn/3ta509819t1cvn/>.
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (2023). *Bản án số 176/2023/DS-PT ngày 11/4/2023 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*. https://cdn.thuvienphapluat.vn/uploads/danluat/FileAttack/BA/277679/176_2023_DS-PT_HCM.pdf.
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2025). *Bản án số 69/2025/DS-PT ngày 01/4/2025 về tranh chấp hợp đồng thi công*. <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-thi-cong-so-692025dspt-ngay-01042025-387426>.